



Bài báo nghiên cứu

**VẤN ĐỀ CƯỜNG BÁCH TÒNG QUÂN TRONG QUAN HỆ ANH – MỸ
TỪ CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP
ĐỀN HIỆP ƯỚC WEBSTER – ASHBURTON (1783-1842)**

Nguyễn Văn Sang

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Sang – Email: nvsang@ued.udn.vn

Ngày nhận bài: 10-02-2020; ngày nhận bài sửa: 28-02-2020, ngày chấp nhận đăng: 22-4-2020

TÓM TẮT

Cường bách tòng quân là một hiện tượng lịch sử trong quan hệ Anh – Mỹ vào cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX. Hiện tượng này đã tạo nên sự căng thẳng trong quan hệ hai nước mà đỉnh cao là vụ bê bối Chesapeake – Leopard và Cuộc chiến tranh 1812. Dựa trên các nguồn sử liệu, bài báo phân tích quá trình xuất hiện và những nỗ lực của Anh – Mỹ trong xóa bỏ cường bách tòng quân. Kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh 1812 và lịch sử ngoại giao Anh – Mỹ nửa đầu thế kỉ XIX.

Từ khóa: cường bách tòng quân; chiến tranh thương mại; Anh; Mỹ

1. Đặt vấn đề

Cường bách tòng quân là thực thi bắt buộc nghĩa vụ quân sự hoặc hải quân đối với những người không tự nguyện tham gia quân đội thông qua các phương pháp ép buộc và bạo lực (*Impressment: Forced Recruitment*, n.d.). Đến đầu thế kỉ XIX, cường bách tòng quân được tiến hành với quy mô lớn trong lực lượng Hải quân Hoàng gia Anh. Thực hiện cường bách tòng quân, Anh đã đưa các sĩ quan lên các tàu buôn Mỹ, kiểm tra, bắt giữ và buộc tội các thủy thủ là những người đào ngũ từ các tàu chiến của Anh (Haertsch, 2013). Các nhà sử học thống kê rằng, kể từ năm 1803 đến trước Chiến tranh 1812, khoảng 10.000 người Mỹ đã bị cường bách tòng quân bởi Hải quân Hoàng gia Anh. Những nỗ lực để bù đắp lực lượng hải quân thông qua cường bách tòng quân thủy thủ trên các tàu Mỹ đã làm xuất hiện nhiều tranh cãi trong quan hệ Anh – Mỹ, đặc biệt là biến cố Chesapeake – Leopard vào năm 1807. Vụ bê bối này đã châm ngòi trực tiếp làm bùng nổ cuộc chiến tranh Anh - Mỹ kéo dài từ năm 1812 đến 1814 (Nguyen, 2019), (Nguyen, & Nguyen, 2019). Sau chiến tranh, chính quyền Mỹ nhận thấy tác động to lớn của cường bách tòng quân đối với nền

Cite this article as: Nguyen Van Sang (2020). The impressment of American sailors in the British-American relations from the American revolutionary war to the Webster Ashburton treaty (1783-1842). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(4), 679-691.

thương mại trên biển, quyền trung lập do đó không ngừng đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao để tiến hành xóa bỏ. Quá trình ra đời và xóa bỏ hiện tượng cưỡng bách tòng quân của Hải quân Hoàng gia Anh đối với các thủy thủ trên tàu buôn của Mĩ gắn liền với lịch sử thăng trầm của quan hệ Anh – Mĩ ở nửa đầu thế kỉ XIX.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Sự xuất hiện của cưỡng bách tòng quân trong quan hệ Anh – Mĩ

Cưỡng bách tòng quân của Hải quân Anh đối với thủy thủ trên các tàu buôn của Mĩ bắt đầu từ năm 1790, nhưng chỉ sau khi Anh tham gia cuộc chiến với Pháp năm 1793 thì việc thực hiện cưỡng bách mới trở nên phổ biến (Paul, 2010).

Kể từ năm 1803, Anh tham gia vào cuộc chiến tranh Napoleon. Sự thù địch ngày càng gia tăng giữa Anh và Pháp đã khiến nhu cầu về thủy thủ của Hải quân Anh trở nên rất lớn. Một tàu khu trục Anh phải cần có 250 đến 350 thủy thủ phục vụ, nếu tàu chiến lớn hơn có thể lên đến hơn 1000 người. Số lượng thủy thủ trong Hải quân Anh đã tăng từ 36.000 vào năm 1792 lên khoảng 120.000 người vào năm 1805. Vào lúc này, Hải quân Anh có 176 tàu chiến, 600 tàu thủy với nhu cầu lên đến 140.000 thủy thủ (Toll, 2008). Họ đã sử dụng nhiều phương thức khác nhau để tuyển chọn thủy thủ cho Hải quân Hoàng gia. Một trong số phương thức truyền thống là nối tiếp việc cưỡng bách tòng quân.

Cưỡng bách tòng quân ban đầu là một chính sách của Hải quân Hoàng gia được chính phủ Anh cho phép để bổ sung lực lượng cho nhu cầu của họ. Nó chỉ áp dụng cho công dân Anh, cụ thể là những người đào ngũ từ lực lượng Hải quân Anh trốn đến các tàu thương mại của Mĩ, nơi có thức ăn và chỗ ở tốt hơn. Do đó, cưỡng bách tòng quân một phần là biện pháp để tìm những kẻ đào ngũ và đưa họ quay trở lại phục vụ hoặc chịu sự trừng phạt bởi Hải quân Hoàng gia Anh. Tuy nhiên, trong thực tế nó đã được áp dụng cho công dân Mĩ. Anh đưa ra quan điểm rằng, về nguyên tắc, một khi là người Anh, luôn là người Anh (*Background to The War of 1812*, n.d.).

Để cưỡng bách tòng quân, Anh đã sử dụng các “băng đảng”. Theo phương thức này, các thủy thủ sẽ tổ chức thành nhóm, đi vào các thị trấn tìm kiếm những người đàn ông bất cóc và buộc họ phải làm việc trên các tàu chiến của Anh. Bên cạnh đó, Anh thường xuyên dùng các tàu Mĩ và bắt ép của thủy thủ Mĩ lên tàu và tham gia vào Hải quân Hoàng gia (Sonneborn, 2004). Những thủy thủ bị bắt được trả tiền rất ít và phải làm việc cực nhọc. Nhiều thủy thủ của Anh cảm thấy chán nản với chế độ trên tàu Anh. Một phần tư thủy thủ của Anh đã bỏ trốn khỏi tàu trong thời gian chiến tranh Napoleon. Nhiều người đã tìm kiếm việc làm trên các tàu Mĩ. Ở đây họ được đối xử và trả tiền lương tốt hơn. Hơn nữa, người Mĩ cũng muốn lực lượng thủy thủ đào ngũ tham gia vào lực lượng Hải quân của mình. Trên thực tế, do sự phát triển mạnh của thương mại trên biển và đội tàu biển, Mĩ muốn đào tạo các thủy thủ. Họ phải thuê các thủy thủ Anh. Chính vì thế họ sẽ cho phép những người đào ngũ từ lực lượng Hải quân Hoàng gia tham gia vào hải quân Mĩ để giảm chi phí (Childress, 2004).

Anh tuyên bố rằng, họ có đầy đủ quyền để cưỡng bách tòng quân đối với những người đảo ngữ. Tuy nhiên, Mĩ nói rằng, Anh không có quyền lên tàu của Mĩ nếu không được phép. Webster giải thích tại sao Anh thực hiện cưỡng bách tòng quân đối với các thủy thủ trên tàu Mĩ vốn có “mối quan hệ” với nước Anh. Ông cho rằng, cưỡng bách tòng quân ban đầu nhấn mạnh vào nghĩa vụ của công dân Anh với nhà vua, sau đó đã lan rộng ra khỏi lãnh thổ của Anh và áp dụng đối với cả tàu nước ngoài. Điều này là can thiệp vào quyền của các quốc gia khác, vượt ra khỏi sự thống trị và quyền tài phán của Anh trên các tàu nước ngoài ở trên biển. Tàu buôn trên biển có đầy đủ quyền xem như là một phần lãnh thổ của quốc gia mà nó thuộc về. Do đó, việc xâm nhập vào tàu trung lập bởi một quốc gia khác được coi là hành động vũ lực, là một sự xâm phạm trừ khi nó thực hiện một mục đích nào đó bởi sự biện minh hoặc cho phép bởi luật của các quốc gia. Tàu tuần dương Anh lên các tàu buôn của Mĩ để bắt cóc các đối tượng được cho là của Anh mà không đưa ra bất kỳ lời biện minh nào theo luật của các quốc gia. Tuyên bố này dựa vào luật của Anh đối với việc tôn trọng đặc quyền của vua Anh là không thể chấp nhận được. Bởi vì lãnh thổ của Anh, Anh có quyền thực thi cho phù hợp với luật của mình, còn ở đại dương là phạm vi luật pháp của các quốc gia. Bất kỳ các tàu buôn nào trên biển cũng phải tuân thủ luật này, dưới sự bảo vệ của luật ở quốc gia sở hữu con tàu và có thể đề nghị miễn trừ, trừ khi luật đó cho phép lên tàu và quyền viếng thăm. Hơn nữa, đặc quyền của nhà vua là không có bản phận đối với người và tài sản nằm, cư trú ở nước ngoài (Webster, 1853).

Viện vào các lí do trên và sử dụng hải quân hùng mạnh bất chấp sự phản đối của Mĩ, Anh đẩy mạnh việc thực hiện cưỡng bách tòng quân trong đầu thế kỉ XIX. Số lượng thủy thủ Anh bị cưỡng bách tòng quân từ tàu Mĩ là rất lớn. Hezekiah Niles, một nhà báo từ Baltimore đã ước tính vào năm 1812, khoảng 6257 thủy thủ, hầu hết là người Mĩ đều đã bị cưỡng bách tòng quân tham gia vào Hải quân Hoàng gia. Trong khi William Dudley dự đoán có khoảng 9991 thủy thủ Mĩ bị cưỡng bách tòng quân từ năm 1796 đến tháng 01 năm 1812 (Arthur, 2011). Việc mất đi số lượng thủy thủ lớn và hơn cả là vấn đề danh dự của quốc gia đã khiến chính phủ và xã hội Mĩ rất quan tâm đến cưỡng bách tòng quân. Vấn đề này cùng với quyền trung lập trên biển là một trong những dấu hiệu đầu tiên đưa đến sự căng thẳng trong quan hệ Anh – Mĩ ở đầu thế kỉ XIX.

Như vậy, để đáp ứng nhu cầu về bổ sung lực lượng cho Hải quân Hoàng gia trong cuộc chiến trên biển với nước Pháp, chính quyền Anh đã thực hiện chế độ cưỡng bách tòng quân đối với thủy thủ trên các tàu buôn Mĩ. Đến đầu thế kỉ XIX, cưỡng bách tòng quân được đẩy mạnh với quy mô lớn làm dấy lên sự quan tâm của nước Mĩ.

2.2. Cưỡng bách tòng quân và sự bùng nổ của chiến tranh Anh – Mĩ

Việc nước Anh không ngừng gia tăng hoạt động cưỡng bách tòng quân trước sự phản ứng của xã hội Mĩ đã dẫn đến những xung đột được dự báo giữa hai nước. Đỉnh cao của những xung đột liên quan đến cưỡng bách tòng quân là sự cố Chesapeake – Leopard. Sự

kiện này là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của chiến tranh Anh - Mĩ năm 1812 (Nguyen, & Nguyen, 2019), (Nguyen, 2019).

Ngày 22/06/1807, tàu của Hải quân Mĩ là Chesapeake khởi hành từ Norfolk, Virginia đến Địa Trung Hải để thực hiện nhiệm vụ ngăn chặn cướp biển Barbary khỏi việc bắt giữ các tàu buôn, nô lệ và thủy thủ đoàn của họ (Tucker, 2014), (Utt, 2012). Tàu Chesapeake chở 329 thuyền viên, 52 lính thủy quân lục chiến. Một số thường dân cũng có mặt trên tàu. Đột nhiên, thủy thủ đoàn nhìn thấy một tàu của Anh đuổi theo Chesapeake. Tàu HMS Leopard của Anh đã buộc tàu Chesapeake dừng lại. Trong khi đó, từ nguồn tin do thám ở Norfolk Anh biết được có ba người Mĩ và một người đào ngũ khác đang ở trên tàu Chesapeake. Đầu tháng 3 năm 1807, Stephen Decatur nhận được một lá thư từ Hội đồng Anh tại Norfolk ra lệnh cho ông phải giao ba thủy thủ đào ngũ khỏi tàu Melampus của Anh (Mackenzie, 1846). Những người này được cho rằng đã gia nhập Hải quân Mĩ và được tuyển mộ trở thành thủy thủ tàu Chesapeake dưới sự chỉ huy của Đại tá hải quân James Barron. Phía tuyển mộ đã từ chối trao trả ba thủy thủ theo yêu cầu của Decatur nên có ý định bắt họ trở lại. Ba người Mĩ này vốn là những thủy thủ trên tàu Melampus của Anh bị bắt từ việc cưỡng bách tòng quân trên một con tàu Mĩ trước khi bỏ trốn và trở thành ba thủy thủ mới của tàu Chesapeake (Utt, 2012). Thuyền trưởng của Leopard, Salisbury Humphreys yêu cầu lên tàu Chesapeake để tìm kiếm những người lính đào ngũ khỏi Hải quân Hoàng gia (Prince, 2010). Thuyền trưởng Mĩ, James Barron đã từ chối. Người Anh bắt đầu bắn vào tàu Chesapeake. Các thủy thủ đoàn đã bắn trả và chạy trốn khỏi tàu. Cuộc tấn công khiến 3 người bị giết, 18 người bị thương bao gồm cả Barron. Anh đã bắt bốn thủy thủ từ tàu Chesapeake (Prince, 2010). Các thủy thủ của Hải quân Hoàng gia được nhận ra là David Martin, John Strachan và William Ware từ tàu HMS Melampus và Jenkin Ratford phục vụ trên tàu HMS Halifax. Trong số 4 người, chỉ có Jenkin Ratford là sinh ra ở Anh, những người còn lại sinh ra ở Mĩ. Sau khi bị bắt, Humphreys đã chuyển các tù nhân đến Halifax, Nova Scotia để đợi xét xử. Những người này sau đó được đưa ra xét xử. Jenkin Ratford, người Anh duy nhất trong bốn thủy thủ bị xử treo cổ tại Halifax ngày 31 tháng 8 năm 1807, trong khi 3 người Mĩ còn lại chỉ phạt 500 roi. Sự kiện này đã dẫn đến sự xuất hiện của sự cố Chesapeake – Leopard.

Đối với người Mĩ, sự cố Chesapeake – Leopard là nguồn gốc chủ yếu của tranh chấp Anh - Mĩ. Do đó, ngay khi Chesapeake trở lại Norfolk với sự hư hại ngay lập tức đã nhận được sự phản ứng mạnh mẽ. Những người phản đối đến từ khắp nước Mĩ, cho rằng sự cố này như là một sự vi phạm quá mức đối với chủ quyền (Coles, 1965), xúc phạm đến danh dự của Mĩ (Risjord, 1961). Báo chí Mĩ cho rằng “Anh chưa bao giờ đối xử tử tế với người Mĩ, điều đó chỉ biết đến trong các từ ngữ” (Beschloss, 2018). Người Mĩ muốn chiến tranh với Anh để bảo vệ danh dự của họ. Tổng thống Thomas Jefferson tuyên bố rằng: “Kể từ trận Lexington, tôi chưa bao giờ thấy đất nước này trong tình trạng bức tức như vậy” (Kelly, n.d.). Jefferson viết: “Vụ bê bối Chesapeake – Leopard đã đặt chiến tranh vào tay.

Tôi chỉ cần mở nó ra và buông lỏng” (Beschloss, 2018). Mặc dù thường đối lập về mặt chính trị, nhưng hai đảng Cộng hòa và Dân chủ đều liên kết với nhau, dự báo Mĩ và Anh sẽ sớm xảy ra chiến tranh. Phản ứng mạnh mẽ của nội tình nước Mĩ đối với sự cố Chesapeake – Leopard đã khiến chính quyền phải hành động. Ngoại trưởng Mĩ James Madison đã gửi công văn đến Bộ trưởng Ngoại giao của Anh tại Luân Đôn yêu cầu Anh phải chấm dứt hành động, trao trả 4 thủy thủ, xóa bỏ chế độ cưỡng bách tòng quân, triệu hồi Đô đốc Berkeley, rút quân khỏi lãnh hải Mĩ (Toll, 2008).

Trong khi đó, người Mĩ muốn chính phủ của họ tiến hành một cuộc chiến tranh với Anh. Dự luận Mĩ tỏ ra phần nộ trước những thất bại nhục nhã và thiệt hại nặng nề của Hải quân Mĩ khi không có bất kì hành động phản kháng nào từ tàu Chesapeake và nghi ngờ sức mạnh Hải quân của họ. Barron bị cấm làm việc 5 năm như là một hình phạt để xoa dịu dự luận nước Mĩ (Cooper, 1856). Tuy nhiên, Jefferson thay vì tiến hành một biện pháp cứng rắn đã lựa chọn chiến tranh thương mại với Anh thông qua Luật Cấm vận ngày 22/12/1807 (Bartnicki et al., 1992). Theo quy định, Mĩ cấm các tàu buôn bán với các quốc gia châu Âu. Tổng thống Thomas Jefferson hi vọng thông qua đạo luật để tiến hành một cuộc chiến tranh thương mại, trừng phạt đối với Anh, Pháp buộc họ phải tôn trọng tính trung lập của Mĩ, ngừng lệnh cưỡng bức tòng quân. Kết quả là, nước Mĩ không đạt được mong muốn, thậm chí còn chịu gánh nặng thiệt hại hết sức nặng nề. Mĩ chịu thất bại cả về ngoại giao và kinh tế. Thực tế cho thấy, xuất khẩu của Mĩ giảm từ 108 triệu đô-la năm 1807 xuống còn 22 triệu đô-la năm 1808. Trong khi đó, xuất khẩu từ Anh đến Mĩ trong từ năm 1808 đến tháng 1 năm 1809 giảm từ 12.097.942 bảng Anh xuống còn 5.302.866 bảng Anh, giảm 58%. Giá trị trao đổi thực tế của hàng hóa Mĩ vào Anh giảm từ 6.531.410 bảng Anh xuống còn 1.751.986 bảng Anh, giảm 73% (Skrabec, 2012), (Ogunbitan, 2014), (Selden, 1999).

Sự tức giận về cuộc tấn công vào Chesapeake đã sớm tập trung vào Đạo luật cấm vận, đặc biệt là ở New England, nơi thương mại và thương mại hàng hải là nền tảng của sự thịnh vượng. Đến năm 1809, Đạo luật cấm vận đã khiến nước Mĩ tránh được một cuộc chiến tranh với Anh, nhưng với chi phí tổn thất về kinh tế là quá lớn. Thí nghiệm với Đạo luật cấm vận cũng đã chứng minh cho nhiều người Mĩ rằng sự ép buộc kinh tế không phải là vũ khí mà Mĩ có thể mang lại hiệu quả chống lại các cường quốc của châu Âu (*American Reaction to the Chesapeake Affair*, n.d.). Sau sự cố Chesapeake - Leopard và Đạo luật cấm vận, các hành động cưỡng bách tòng quân của Anh với tàu buôn Mĩ không tiếp tục giảm mà thậm chí còn gia tăng. Sự quan tâm của người Mĩ đối với vấn đề cưỡng bách tòng quân tiếp tục gia tăng mạnh mẽ. Điều này được thể hiện rõ qua thống kê báo chí (xem Bảng 1).

Bảng 1. Mức độ qua tâm của người Mỹ đối với cường bách tòng quân qua thống kê báo chí

STT	Thời gian	Số lần
1	1803 – 1805	71 - 83
2	1806 – 1807	250
3	1808 – 1809	738
4	1810 – 1811	1128
5	1812	1798

Nguồn: Gilje, 2013

Bên cạnh đó, hành động ủng hộ của Anh đối với người da đỏ trong việc chống lại nước Mỹ ở phía Tây, cuộc chiến tranh về quyền trung lập, vấn đề danh dự quốc gia từ vụ bê bối Cheaspeake-Leopard đã đẩy dư luận Mỹ lên đến đỉnh cao. Một cuộc chiến tranh đến gần với Anh – Mỹ.

Ngày 01 tháng 6 năm 1812, Tổng thống James Madison đã gửi một thông điệp chiến tranh đến Quốc hội Mỹ. Ông kêu gọi Quốc hội bỏ phiếu cho chiến tranh. Sau khi nhận thông điệp của Madison, ngày 04/06/1812, Hạ viện Mỹ đã thảo luận trước khi bỏ phiếu thông qua việc tuyên bố chiến tranh với 79 phiếu thuận so với 49 phiếu chống. Bang New York, New Jersey, New England bỏ phiếu với 17 phiếu thuận, 35 phiếu chống. Các bang còn lại là 62 phiếu ủng hộ chiến tranh, 14 phiếu phản đối chiến tranh. Tiếp đó, ngày 17 tháng 6, Thượng viện Mỹ đã bỏ phiếu với tỉ lệ là 19:13. Dưới áp lực của nhóm những con Diều hâu chiến tranh (War Hawks, những người miền Nam và người miền Tây trẻ tuổi được bầu vào Quốc hội Mỹ năm 1810, ngày 18/06/1812), Tổng thống James Madison đã ký tuyên bố chiến tranh. Cuộc chiến tranh này còn gọi là Chiến tranh năm 1812, Chiến tranh độc lập lần thứ hai hoặc Chiến tranh Madison.

2.3. Ngoại giao Anh – Mỹ trong xóa bỏ cường bách tòng quân

Sau chiến tranh 1812, cường bách tòng quân của Anh đối với thủy thủ trên các tàu Mỹ về cơ bản kết thúc trong thực tế. Tuy nhiên, vấn đề này tiếp tục được hai nước bàn đến trong quan hệ ngoại giao nhằm tìm kiếm một giải pháp lâu dài trong thời gian hòa bình để ngăn chặn tình trạng tương tự xảy ra trong tương lai.

Năm 1815, Tổng thống Mỹ James Madison đã gửi một thông điệp đặc biệt đến Thượng viện và Hạ viện. Ông cho rằng hòa bình được thiết lập trong quan hệ Anh - Mỹ là thời điểm để giải quyết các sự cố bị gián đoạn bởi các cuộc chiến tranh châu Âu, trong đó có vấn đề cường bách tòng quân (The Presidents, 1837). Ngày 02/11/1818, John Q. Adams đã gửi thư cho Albert Gallatin và Richard Rush khẳng định rằng hòa bình lâu dài giữa hai nước là thời điểm không còn phù hợp để duy trì cường bách tòng quân. Tuy nhiên, những nỗ lực này của chính phủ Mỹ đã không đạt được kết quả nào. Đến năm 1823, chủ đề này tiếp tục được đưa ra thảo luận giữa Anh và Mỹ. Rush theo chỉ dẫn của Adams ngày 28/07/1823 đã đưa ra đề xuất đối với chính phủ Anh. Trong đề xuất này, Rush đã đưa ra

hai giải pháp: Đầu tiên, hạn chế việc nhập tịch đối với các thủy thủ, tiếp đó loại trừ hoàn toàn các thủy thủ của nhau khỏi lực lượng của mỗi bên với một quy định tích cực chống lại cưỡng bách tòng quân trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, Bộ trưởng của Anh tại Mỹ Charles Richard Castlereagh cho rằng tại thời điểm này, quan điểm về cưỡng bách tòng quân của Anh trong thời gian chiến tranh là không thay đổi, trừ khi chính phủ Anh sẵn sàng đàm phán do quan điểm mà hai nước đạt được trước đó có sự thay đổi cơ bản về bản chất (United States Congress & United States House of Representatives, 2012). Chính phủ Anh vì thế đã từ chối đề xuất.

Trong thời kì là Bộ trưởng của Mỹ ở London, Albert Gallatin tiếp tục nhận được chỉ dẫn từ Herry Clay về những nhiệm vụ cần phải yêu cầu giải quyết trong quan hệ giữa Anh và Mỹ. Thông qua chỉ dẫn, Tổng thống Mỹ bày tỏ mong muốn kế thừa kết quả đàm phán của hai nước đã đạt được liên quan đến vấn đề này. Một bản trình bày các dấu hiệu để Anh xem xét trong trường hợp liên quan đến công dân nhập tịch đã được chính phủ Mỹ đưa ra (Hopkins, & Hargreaves, 1973). Trong các cuộc thảo luận với Chính phủ Anh, Gallatin cho rằng cưỡng bách tòng quân giữ vai trò rất quan trọng, có thể dẫn đến sự xung đột trong trường hợp nếu có một cuộc chiến tranh diễn ra thực sự giữa Anh và Tây Ban Nha. Theo Gallatin, hiện tại thực tế cưỡng bách tòng quân đã đi trái lại với các nguyên tắc pháp luật của các quốc gia, không có quốc gia nào phục tùng nó và nước Mỹ cũng vậy. Gallatin coi việc phục hồi thực tế của cưỡng bách tòng quân như là một tuyên bố chiến tranh. Tuyên bố của Gallatin nhằm cảnh báo chính phủ Anh đối với việc phục hồi thực tế của cưỡng bách tòng quân. Canning phản hồi rằng, ông nhận thấy được tầm quan trọng của vấn đề Cuba và cưỡng bách tòng quân và hứa sẽ cân nhắc nghiêm túc về vấn đề này (Adams, 1960).

Trong thời gian sứ mệnh của Gallatin cũng đã xuất hiện trường hợp cáo buộc cưỡng bách tòng quân hai thủy thủ Mỹ của tàu Pharos ở bờ biển châu Phi bởi thuyền trưởng Clavering của tàu Redwing của Anh (Dickins, & Allen, 1859). Mỹ dựa vào báo cáo của Samuel Hodges, Lãnh sự của Anh tại Đảo Cape de Verde rằng, Clavering, thuyền trưởng của tàu Redwing của Anh đã cưỡng bách tòng quân hai thủy thủ của tàu Pharos của Bonston vào ngày 06/12/1825 trong khi con tàu này đang đậu ở bến cảng Freetown, Sierra Leone trên bờ biển châu Phi. Một thủy thủ bị bắt giữ, 11 ngày sau đó được thả ra, còn một người khác bị bắt giữ bởi vì bị cho rằng là người Anh (Dickins, & Allen, 1859). Dựa vào báo cáo trên, Clay đã gửi công hàm đến Vaughan, Bộ trưởng Anh tại Mỹ. Trong báo cáo nêu rõ rằng những sự kiện trên là thực tế đồng thời khẳng định hành động của Clavering là có sự chỉ đạo từ chính phủ Anh. Chính phủ Mỹ không thể tin rằng những hành động như vậy lại có thể diễn ra trong thời kì hòa bình. Mỹ coi hành động đó là không thể chấp nhận được, đề nghị Chính phủ Anh phải ngăn chặn để không xảy ra bất kì trường hợp nào tương tự trong tương lai; đồng thời, Mỹ yêu cầu nhanh chóng chuyển công hàm đến Chính phủ Anh để giải quyết.

Clay sau đó đã chuyển một công hàm đến Chính phủ Anh. Phía Anh đã tiến hành thu thập thông tin, đặc biệt là các thông tin được cung cấp bởi George Manners, Lãnh sự Anh tại Bonston (Dickins, & Allen, 1859). Trên cơ sở tham khảo này, Chính phủ Anh đã trả lời rằng thuyền trưởng của tàu Pharos thừa nhận không có bất kỳ người đàn ông nào bị bắt lên tàu Redwing là người Mỹ. Một trong hai là người Anh và được đón tại Cape de Vedre và một người khác là người Na Uy. Cả hai đều tình nguyện phục vụ cho nước Anh trên tàu Redwing. Khi tàu Redwing chạy dọc tàu Pharos, một cuộc thăm dò được thực hiện và hai người tự nguyện lên tàu. Họ đã thông báo đến chỉ huy của tàu Pharos điều này. Trong thời gian trên tàu Redwing, thủy thủ người Na Uy bị phát hiện là được sự bảo vệ của Mỹ. Do đó, anh ta được gửi trở lại tàu Pharos. Để khẳng định cho những bằng chứng đưa ra, chính phủ Anh mời chính phủ Mỹ tham gia xác thực các sự kiện liên quan đến nghi ngờ về cưỡng bách tòng quân đối với hai thủy thủ trên tàu Pharos, cáo buộc thuyền trưởng của tàu này đã đánh lừa chính phủ Mỹ bởi trình bày thiếu hoàn cảnh nảy sinh vấn đề (Dickins, & Allen, 1859).

Sau khi nhận được phản hồi từ Vaughan, toàn bộ các văn bản bao gồm cả thư của Manners được chuyển đến Tổng chưởng lý của Mỹ ở quận Massachussets để xem xét. Nếu cần thiết sẽ lấy lời khai của Mecharnt, thuyền trưởng của Pharos. Mỹ cho rằng, trước mắt nên tập trung vào tính hợp pháp của Manners. Mỹ nghi ngờ về sự tự nguyện của các thủy thủ đối với việc tham gia phục vụ trên các tàu Anh. Phía Anh mong muốn tiếp tục trao đổi với phía Mỹ thông qua thư tín để đạt được những kết quả cho vấn đề này trong tương lai (Dickins, & Allen, 1859).

Tại London, sau một thời gian hứa sẽ xem xét vấn đề cưỡng bách tòng quân, vào tháng 07/1827, Canning đã có lời mời đối với Gallatin để thảo luận về hàng loạt các vấn đề đang chờ xử lý giữa hai nước. Tại cuộc gặp, Canning đã đề cập chủ đề cưỡng bách tòng quân, tuy nhiên, kết quả cũng giống như các cuộc gặp trước. Các nhà ngoại giao của Anh mặc dù có thẩm quyền để nhận và thảo luận nhưng đã không chấp nhận bất kỳ các đề nghị nào mới. Ông phát hiện rằng Canning cũng giống như Castlereagh, trước dư luận và danh dự quốc gia đã không cảm thấy bản thân đủ mạnh để giải quyết và đàm phán với Mỹ. Canning đã không chuẩn bị vào thời điểm này để tạo ra đề xuất. Sau đó, một thông cáo mới được đưa ra bởi Lord Dudley để dàn xếp các bộ trưởng hai bên tham gia vào một thỏa thuận chung. Tuy nhiên, kiến nghị này không đạt được bất kỳ cuộc đàm phán nào mới (Clay, 1982a).

Trước khi James Barbour thay thế Gallatin đảm nhận chức Bộ trưởng Mỹ tại Anh, ngày 13/06/1828, Clay đã gửi chỉ dẫn để hướng dẫn về sứ mệnh của Barbour ở London với nội dung của các chỉ dẫn tương tự Gallatin. Barbour tiếp tục theo đuổi tranh cãi giữa hai nước về vấn đề cưỡng bách tòng quân tàu Pharos. Ngày 21/01/1829, Clay đã chuyển đến Barbour toàn bộ thư tín giữa ông và Vaughan từ ngày 08/05/1826 đến ngày 17/12/1828 liên quan đến ba trường hợp cưỡng bách tòng quân, trong đó có Pharos. Trước đó, chính

phủ Anh bác bỏ quan điểm của Samul Hodges khi khẳng định không có cơ sở việc cưỡng bách tòng quân đối với hai thủy thủ trên tàu Phagos (Clay, 1981). Tuy nhiên, Clay khẳng định, theo lời khai của thuyền phó Pharos, Benjamin Homer, trường hợp này rõ ràng là cưỡng bách tòng quân. Cáo buộc hai thủy thủ tình nguyện lên tàu Redwing chỉ là tấm màn che cho những sai lầm đã xảy ra. Tổng thống Mĩ nói rằng Anh sẽ phải bồi thường đối với trường hợp này (Clay, 1982b). Vaughan trong phản hồi Clay ngày 08/12/1828 nói rằng sẽ gửi công hàm của Clay đến Chính phủ Anh về vấn đề cưỡng bách tòng quân và nghi ngờ về lời khai của Homer vì nó diễn ra gần hai năm sau sự xuất hiện của các sự kiện và có sự khác biệt so với bày tỏ của Clavering.

Từ năm 1831 đến năm 1832, Van Buren đảm nhận sứ mệnh Bộ trưởng Ngoại giao Mĩ ở London. Van Buren khẳng định rằng cần nỗ lực đàm phán về vấn đề cưỡng bách tòng quân để tạo ra không gian thân thiện, sự gắn kết để tạo hòa bình cho sự phát triển của quan hệ hai nước. Tuy nhiên, nỗ lực của Buren đối với thúc đẩy một thỏa thuận chính thức giữa Anh - Mĩ được hòa hoãn bởi chính ông do các vấn đề trong quan hệ hai nước và nội tình nước Anh (Ritcheson, 1986). Buren đã thông báo đến Palmerston rằng thảo luận về cưỡng bách tòng quân nên được hoãn lại cho đến khi chính phủ Anh có thời gian đối với vấn đề này. Vấn đề cưỡng bách tòng quân kể từ năm 1831 không còn tác động nghiêm trọng đến tương lai hòa bình giữa Anh và Mĩ (Ritcheson, 1986). Sau kết luận của Buren, năm 1834 do những khiếu nại liên quan đến cưỡng bách tòng quân, vấn đề này tiếp tục được chính phủ Mĩ đưa ra thảo luận một lần nữa. John Forsyth trong chỉ dẫn đối với Aaron Vail ở Đại sứ Mĩ tại London đã tiếp tục khẳng định việc chỉ huy người Anh can thiệp, cưỡng bách tòng quân các tàu Mĩ bởi các thủy thủ được cho là người Anh ở trên tàu là hoàn toàn không thể chấp nhận được. Trong thời gian hòa bình, các thủy thủ người Anh được tự do, theo luật riêng của họ, được tham gia vào dịch vụ thương mại nước ngoài.

Năm 1842, đàm phán giữa Daniel Webster và Lord Ashburton được tiến hành để giải quyết những vấn đề trong quan hệ giữa hai nước (Jones, 1977), (Nguyen, 2019). Cưỡng bách tòng quân là một trong số những vấn đề bị bỏ sót trong cuộc đàm phán giữa hai bên bởi vì Ashburton nghĩ rằng không bất kì người Anh nào có thể nghĩ cưỡng bách tòng quân sẽ lặp lại (Adams, 1912). Nội dung của hiệp ước được kí kết, nhưng không một điều khoản nào đề cập vấn đề này. Sau khi kí kết Hiệp ước Webster – Ashburton, giữa Webster và Ashburton đã tiến hành trao đổi thư tín về cưỡng bách tòng quân. Ngày 08/8/1842, trong thư gửi Ashburton, Webster cho rằng giữa Anh và Mĩ đã có nhiều cuộc hội thoại về vấn đề này nhưng chỉ dẫn của Chính phủ Anh đối với việc đàm phán liên quan đến cưỡng bách tòng quân là không cần thiết vì không tìm thấy lợi ích cho điều này. Webster khẳng định, không có vấn đề gì tác động ở mức độ lớn, trong một thời gian dài, có ảnh hưởng đáng lo ngại đến quan hệ chính trị giữa Anh và Mĩ như việc cưỡng bách tòng quân các thủy thủ từ các tàu Mĩ bởi tàu tuần dương Anh. Kể từ cách mạng Pháp đến năm 1812, không có năm nào là không có khiếu nại về cưỡng bách tòng quân. Theo quan điểm của Webster, chính

phủ Anh thực thi cưỡng bách tòng quân là sự vi phạm đối với quyền của các quốc gia, trong đó có Mỹ (Clay, 1982a). Ông cũng chỉ ra sự mâu thuẫn trong chính sách của Chính phủ Anh đối với vấn đề di cư của người Anh đến Mỹ và nghĩa vụ của những người Anh nhập cư này đối với nước Anh. Ông cho rằng sẽ là rất vô lí nếu Chính phủ Anh vừa khuyến khích họ di cư đến vùng đất mới, trong đó có Mỹ, đồng thời ràng buộc và bắt họ phải chịu trách nhiệm nghĩa vụ quốc gia đối với nước Anh. Webster cũng khẳng định hậu quả mà cưỡng bách tòng quân mang lại đối với Mỹ trong quan hệ hai nước, nền thương mại quốc tế trên biển và các vấn đề luật quốc tế (Clay, 1982a).

Trả lời Webster, Ashburton trong thư đã khẳng định quan điểm rằng những đề xuất của Webster sẽ nhanh chóng được chuyển đến Chính phủ Anh, sẽ nhận được sự quan tâm của Chính phủ Anh vì tầm quan trọng của vấn đề. Phía Anh cam kết sẽ nỗ lực để tìm cách giải quyết, nhưng không thể giải quyết ở hiện tại được vì thời gian hạn chế của sứ mệnh. Do đó cần phải bình tĩnh cân nhắc và tin rằng việc thiết lập sẽ thành công. Chính phủ Anh có thiện chí, duy trì mối quan hệ hòa bình với Mỹ. Kết quả đàm phán hiệp ước Webster - Ashburton năm 1842 không đề cập đến cưỡng bách tòng quân mà thay vào đó là hai thư tín giữa Webster và Ashburton về vấn đề này. Việc đó đã gây ra làn sóng nghi ngờ ở Mỹ. Dự luận Mỹ cho rằng, trao đổi thư tín về vấn đề này sau hiệp ước là sự đánh lừa đối với dự luận của Mỹ. Bản chất là sự trao đổi ngôn ngữ và có sự bắt tay giữa những nhà đàm phán hai bên. Cả hai đồng ý rằng, thời gian hòa bình là thời điểm phù hợp để thiết lập vấn đề, nhưng lại phủ nhận rằng thời gian hòa bình hiện tại chưa phải là lúc thuận tiện để thực hiện điều này. Jefferson đã chỉ trích với ngôn ngữ mạnh mẽ rằng thực tế không có hiệp ước nào được kí kết, không có điều khoản nào chống lại cưỡng bách tòng quân (Benton, 2015). Đến năm 1842, Lord Ashburton đã thông báo đến Webster rằng, Anh đã từ bỏ cưỡng bách tòng quân trong thực tế, tuy nhiên, không có bất kì thỏa thuận hay hiệp ước chính thức nào giữa Anh và Mỹ tuyên bố về vấn đề này kể từ khi nó xuất hiện trong quan hệ hai nước.

3. Kết luận

Lịch sử quan hệ Anh – Mỹ kể từ sau chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ có thể khẳng định rằng, cưỡng bách tòng quân là một hiện tượng lịch sử tạo ra sự tranh chấp trong quan hệ Anh – Mỹ mà đỉnh cao là sự bùng nổ của cuộc chiến tranh Anh – Mỹ kéo dài từ năm 1812 đến 1814. Nó xuất phát từ nhu cầu của nước Anh về lực lượng hải quân trong các cuộc chiến tranh ở châu Âu và ở thuộc địa. Cưỡng bách tòng quân đã làm tổn hại về kinh tế đôi, tổn thương về danh dự đối với nước Mỹ và làm cho quan hệ Anh - Mỹ luôn đặt trong tình thế chuẩn bị cho chiến tranh. Lịch sử ngoại giao Anh – Mỹ ở giai đoạn sau chiến tranh gắn với quá trình chính quyền Mỹ đấu tranh đòi xóa bỏ cưỡng bách tòng quân như là một biện pháp để tránh cuộc chiến tranh lần thứ ba giữa hai nước trong bối cảnh căng thẳng về xung đột chính trị và tranh chấp biên giới (Nguyen, 2019), (Nguyen, 2018a), (Nguyen, 2018b), (Nguyen et al., 2019). Nhìn nhận một cách khách quan rằng việc đấu tranh xóa bỏ chủ yếu xuất phát từ nỗ lực của chính phủ Mỹ. Nước Anh gần

như không quan tâm đến những hệ quả từ chính sách của họ và nỗ lực để xóa bỏ nó. Trong trường hợp mâu thuẫn về vấn đề cường bách tòng quân được đẩy đến đỉnh cao, nước Anh luôn lấy hòa hoãn làm cơ sở để làm dịu vấn đề. Sau hơn 50 năm tồn tại, khi cuộc chiến giữa Anh và các nước châu Âu về cơ bản kết thúc, nhu cầu thủy thủ không còn nữa cùng với những nỗ lực về đàm phán thư tín của Webster và Ashburton đã chấm dứt hoàn toàn cường bách tòng quân trong lịch sử quan hệ hai nước, mở ra một giao đoạn tương đối hòa bình, ổn định trong quan hệ giữa Mỹ – Anh với tư cách là quốc gia độc lập.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adams, E. D. (1912). Lord Ashburton and the Treaty of Washington. *The American Historical Review*, 17(4), 764-782.
- Adams, H. (1960). *The Writings of Albert Gallatin*, 2, Antiquarian Press.
- American Reaction to the Chesapeake Affair*. (n.d.). Retrieved November 12, 2019 from <https://www.marinersmuseum.org/sites/micro/usnavy/08/08c.htm>
- Arthur, B. (2011). *How Britain Won the War of 1812: The Royal Navy's Blockades of the United States, 1812-1815*. Boydell Press.
- Background to The War of 1812*. (n.d.). Retrieved November 17, 2019 from <https://schoolhistory.co.uk/notes/background-to-the-war-of-1812/>
- Bartnicki, A., Michałek, K., & Rusinowa, I. (1992). *Encyklopedia Historii Stanów Zjednoczonych Ameryki. Dzieje polityczne (od Deklaracji Niepodległości do współczesności)*. Egross Morex.
- Benton, T. H. (2015). *Thirty Years' View Or a History of the Working of the American Government for thirty years, from 1820 to 1850*, 2, Arkose Press.
- Beschloss, M. (2018). *Presidents of War: The Epic Story, from 1807 to Modern Times*. Crown.
- Childress, D. (2004). *The War of 1812*. Lerner Publications Co.
- Clay, H. (1981). *The Papers of Henry Clay: Secretary of State, 1827,6*, University Press of Kentucky.
- Clay, H. (1982a). *The Papers of Henry Clay, 7*, University Press of Kentucky.
- Clay, H. (1982b). *The Papers of Henry Clay: Secretary of State 1827, 7*, University Press of Kentucky.
- Coles, H. L. (1965). *The War of 1812*. University of Chicago Press.
- Cooper, J. F. (1856). *History of the Navy of the United States of America*. G.P. Putnam.
- Dickins, A., & Allen, J. C. (1859). *American State Papers: Documents, Legislative and Executive of the Congress of the United States from the first session congress to the thirty fifth Congress*. Gales and Seaton.
- Gilje, P. A. (2013). *Free Trade and Sailors' Rights in the War of 1812*. Cambridge University Press.

- Haertsch, E. (2013). *The Chesapeake-Leopard Incident and the War of 1812*. Retrieved from <http://www.masshist.org/beeiveblog/2013/06/the-chesapeake-leopard-incident-and-the-war-of-1812/>
- Hopkins, J. F., & Hargreaves, M. H. (1973). *The Papers of Henry Clay: Secretary of State 1826, 5*, The University Press of Kentucky.
- Impressment: Forced Recruitment*. (n.d.). Retrieved October 12, 2019, from <https://www.britannica.com/topic/impressment>
- Jones, H. (1977). *To the Webster-Ashburton Treaty: A Study in Anglo-American Relations, 1783-1843*. University of North Carolina Press.
- Kelly, M. (n.d.). *Impressment and the Chesapeake-Leopard Affair*. Retrieved November 17, 2019, from <https://www.thoughtco.com/impressment-and-the-chesapeake-leopard-affair-4035092>
- Mackenzie, A. S. (1846). *Life of Stephen Decatur, a Commodore in the Navy of the United States*. Charles C. Little and James Brown.
- Nguyen, V. S. (2018a). The British-American Diplomacy in Searching for the Northeast Boundary in Maine and New Brunswick, 1820-1846. *Annals of the University of Craiova. History*, 2(34), 35-48.
- Nguyen, V. S. (2018b). The Caroline Affair and the Diplomatic Crisis between Great Britain and the United States, 1837-1841. *Prawo i Polityka*, 8.
- Nguyen, V. S. (2019). *Relations between the United States of America and Great Britain from the Monroe doctrine to the Mexican-American war, 1823-1846* [The Doctoral Dissertation in History]. University of Lodz.
- Nguyen, V. S., Piotr, R., Nguyen, D. P., & Luu, T. (2019). Struggle of the Right on the sea in the British-American relations: The case of the Creole Slaves Revolt (1841). *Annals of the University of Craiova. History*, 36(2), 23-36.
- Nguyen, V. S., & Nguyen, T. K. T. (2019). The United States of America, Great Britain and the British American colonies in North America from peace to war: History of the War of 1812 [Hoa Ki, Anh va Bac Mi thuoc Anh tu hoa binh den chien tranh: Lich su cuoc chien tranh 1812]. *European Studies Review*, 7(226), 46-56.
- Ogunbitan, F. W. (2014). *Symposium on Epic of Thomas Jefferson: Embargo Act of 1807 & the quest for limited gov. Over big gov*. Xlibris Corporation.
- Paul, A. G. (2010). Free Trade and Sailors' Rights: The Rhetoric of the War of 1812. *Journal of the Early Republic*, 10(1), 1-23.
- Prince, C. J. (2010). *A Professor, A President, and A Meteor: The Birth of American Science*. Prometheus Books.
- Risjord, N. K. (1961). 1812: Conservatives, War Hawks and the Nation's Honor. *The William and Mary Quarterly*, 18(2), 196-210.
- Ritcheson, C. R. (1986). Van Buren's Mission to London, 1831-1832. *The International History Review*, 8(2), 190-213.
- Selden, Z. A. (1999). *Economic Sanctions as Instruments of American Foreign Policy*. Praeger.
- Skrabec, Q. R. (2012). *The 100 Most Significant Events in American Business: An Encyclopedia*. ABC-CLIO.

- Sonneborn, L. (2004). *The War of 1812: A Primary Source History of America's Second War with Britain*. Rosen Pub Group.
- The Presidents. (1837). *The Addresses and Messages of the Presidents of the United States, to Congress comprising all the Inaugural, Annual, Special, and Farewell Addresses and Messages*. C. Lohman.
- Toll, I. W. (2008). *Six Frigates: The Epic History of the Founding of the U.S. Navy*. W. W. Norton & Company.
- Tucker, S. C. (2014). *The Encyclopedia of the Wars of the Early American Republic, 1783-1812: A Political, Social and Military History, 1, A-K*. ABC-CLIO.
- United States Congress, & United States House of Representatives. (2012). *House Documents, Otherwise Publ. As Executive Documents: 13th Congress, 2d Session-49th Congress, 1st Session*. Nabu Press.
- Utt, R. (2012). *Ships of Oak, Guns of Iron: The War of 1812 and the Forging of the American Navy*. Regnery History.
- Webster, D. (1853). *The Works of Daniel Webster* (7th ed.) 6, Little, Brown and Co.
-

**THE IMPRESSMENT OF AMERICAN SAILORS
IN THE BRITISH-AMERICAN RELATIONS FROM THE AMERICAN
REVOLUTIONARY WAR TO THE WEBSTER ASHBURTON TREATY (1783-1842)**

Nguyen Van Sang

The University of Da Nang, University of Science and Education, Vietnam

Corresponding author: Nguyen Van Sang – Email: nvsang@ued.udn.vn

Received: February 10, 2020; Revised: February 28, 2020; Accepted: April 22, 2020

ABSTRACT

Impressment was a historical phenomenon taking place in the Anglo-American relations between the second half of the 18th century and the first half of the 19th century. The impressment created serious friction between the United States and Britain. This tension was heightened by the Chesapeake-Leopard Affair in 1807 and was a major cause of the War of 1812. Based on historical sources, the article analyzes the history of impressment and the efforts of both countries to abolish the impressment. The paper contributes to attempts to investigate the causes of the outbreak of the Anglo-American War in 1812 and the history of Anglo-American diplomacy in the first half of the 19th century.

Keywords: impressment; trade war; Great Britain; the United States